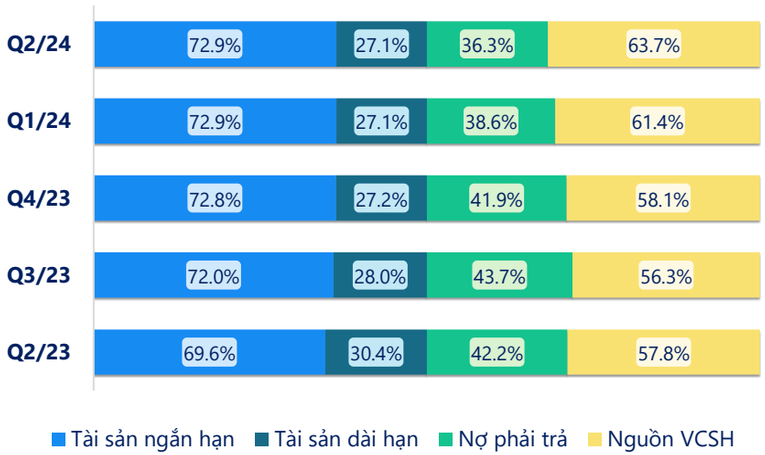
FireAnt

CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,667
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,095
SL cổ phiếu LH	8,909,981
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,915
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	93
P/E	16.3
EPS	638

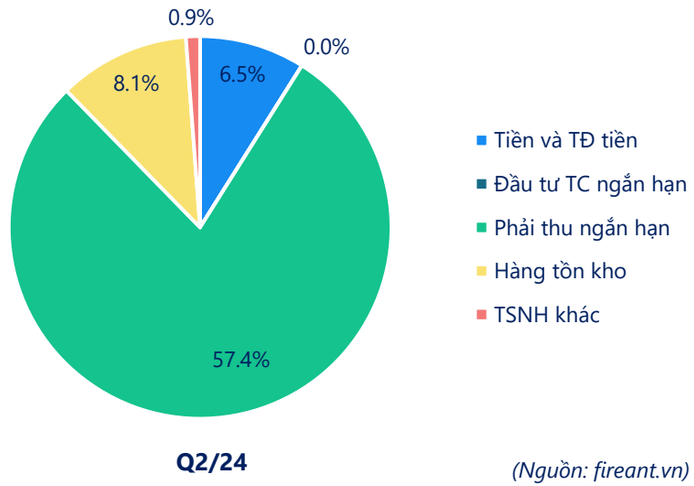
	YTD	1T	3T	6T
PDB	24.1%	11.4%	13.8%	21.3%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



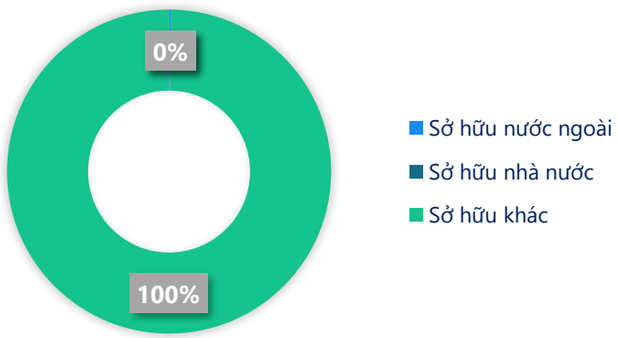
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



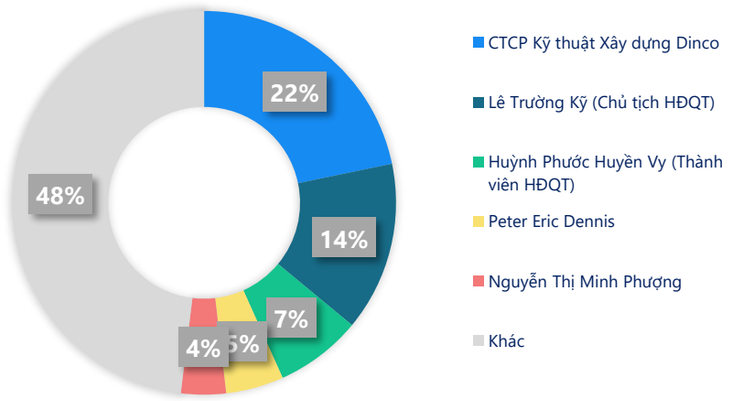
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



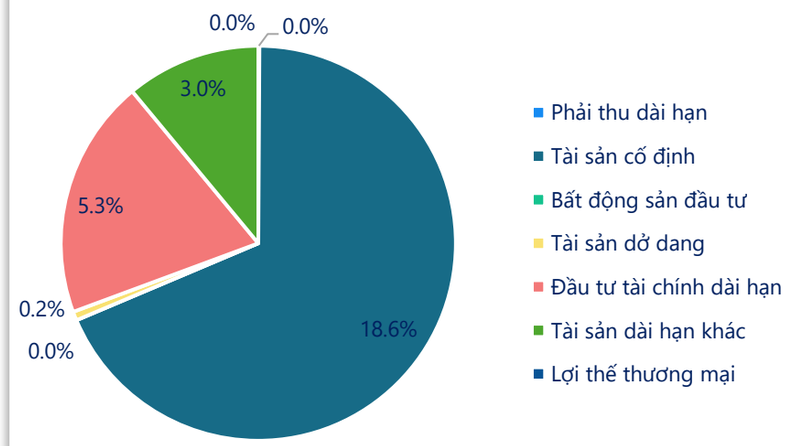
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

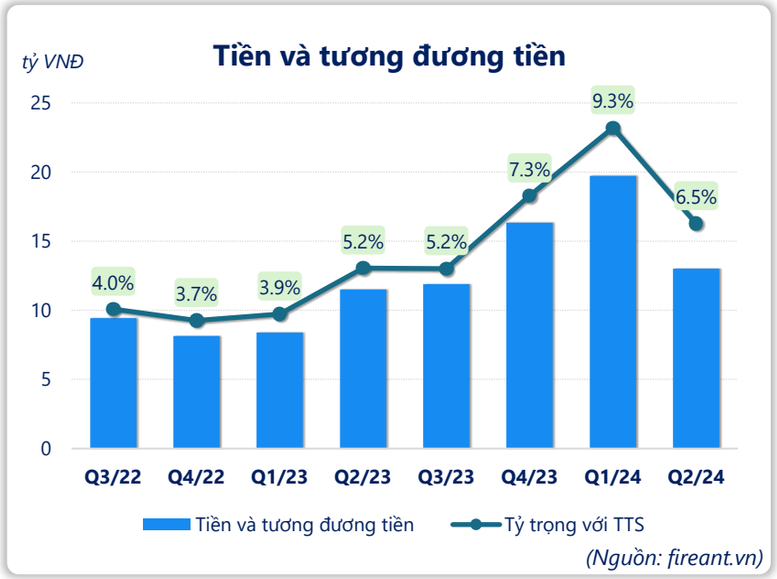
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



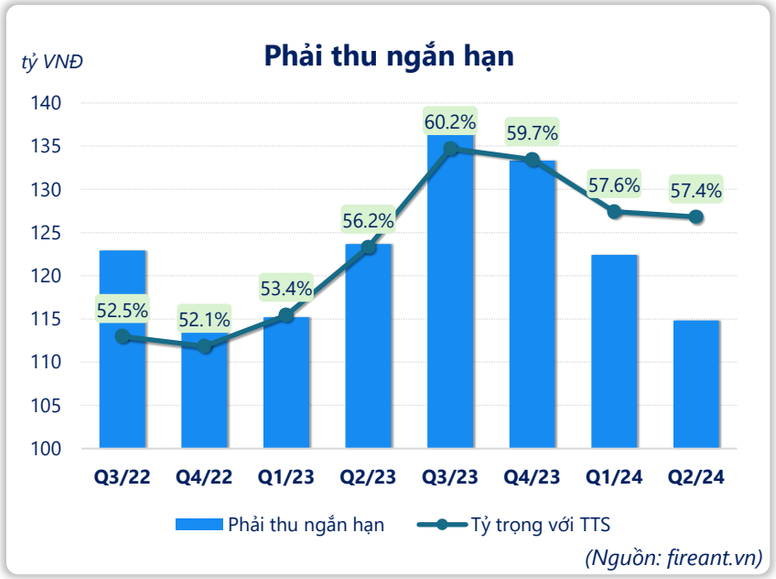
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

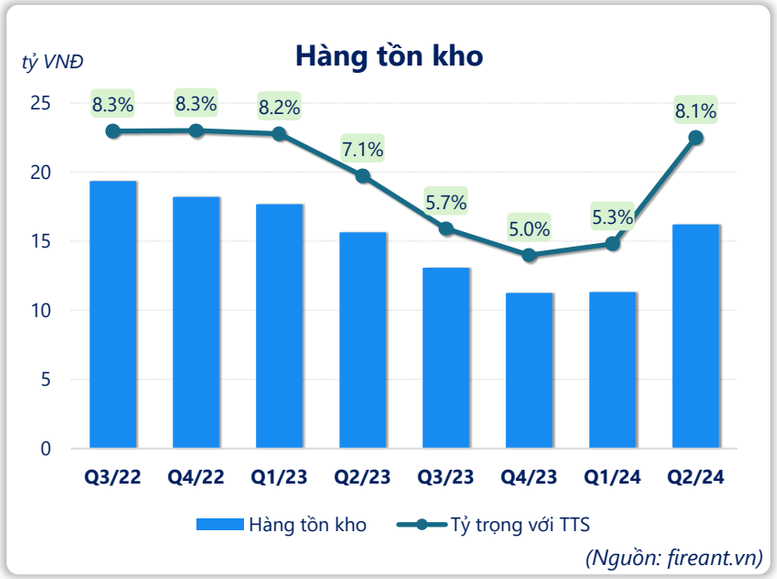
CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)



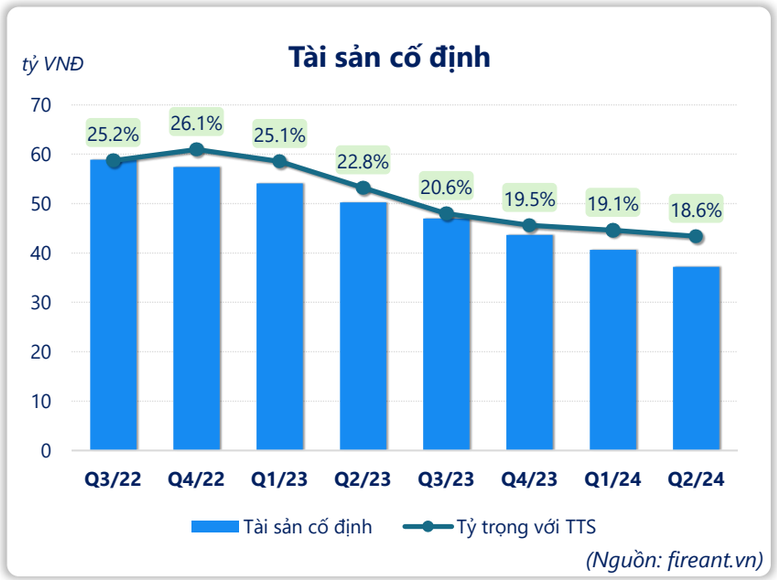
(Nguồn: fireant.vn)



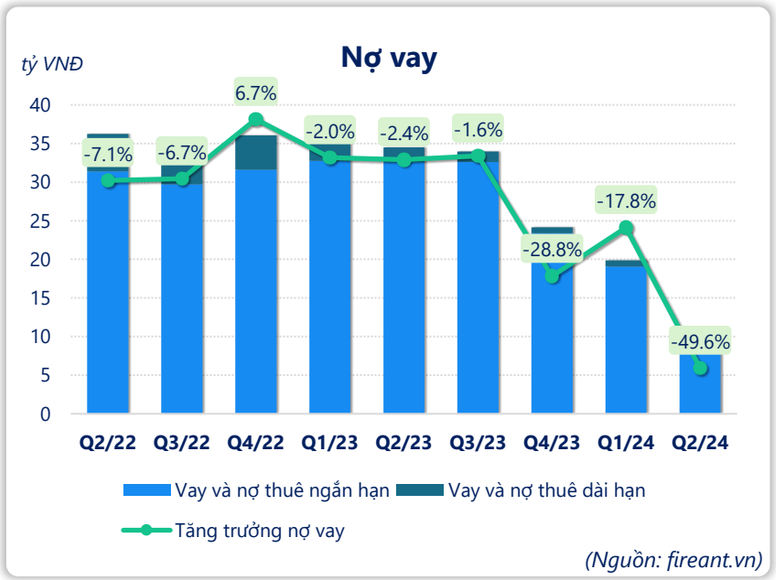
(Nguồn: fireant.vn)



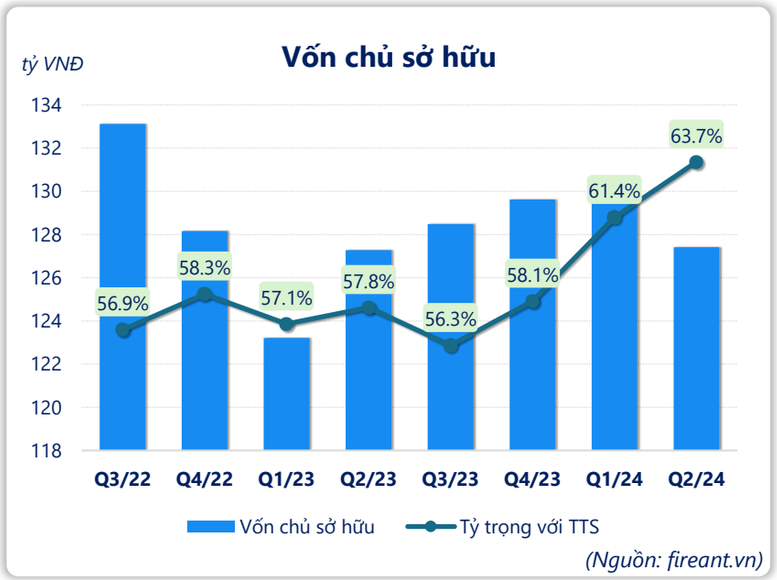
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

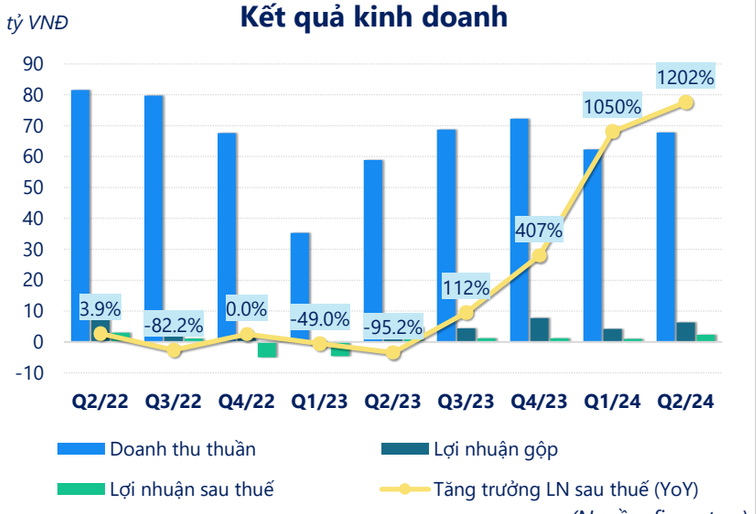


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

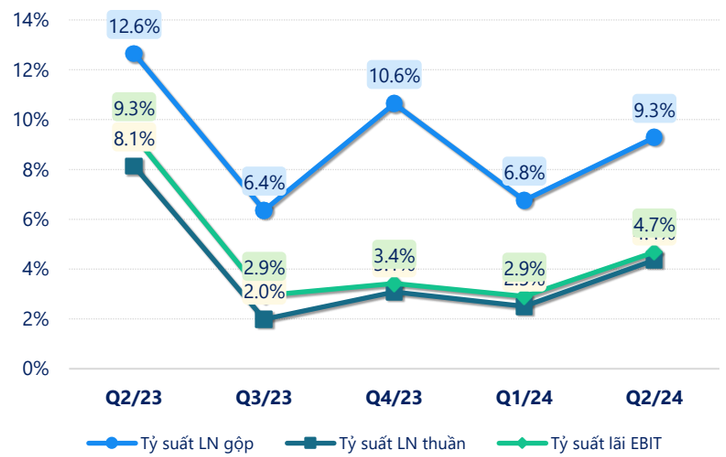
CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)

Kết quả kinh doanh



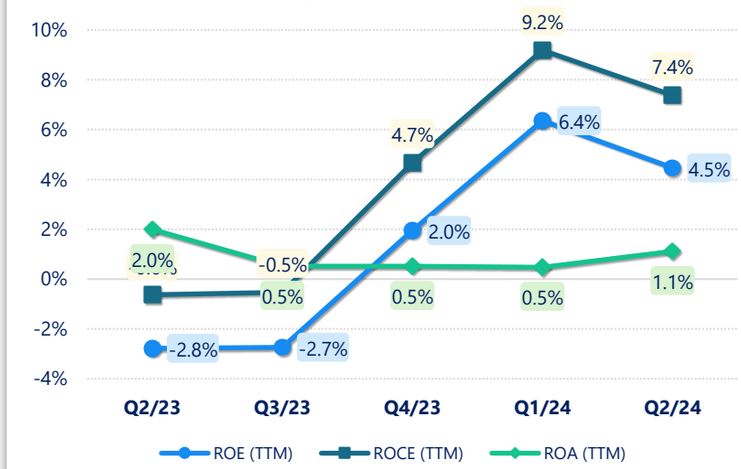
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



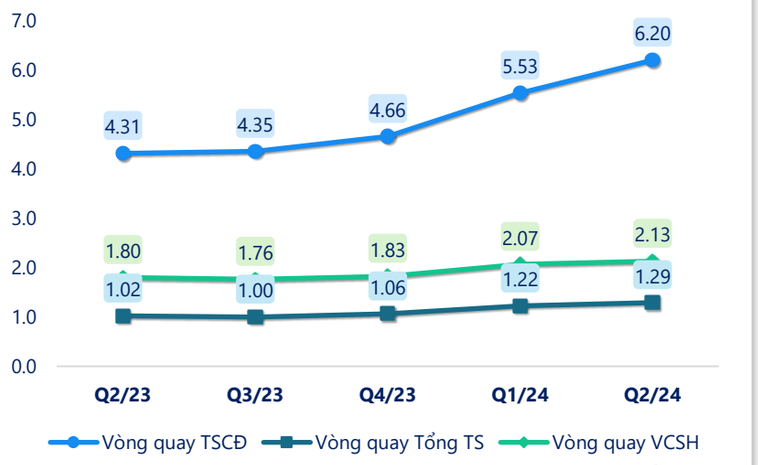
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



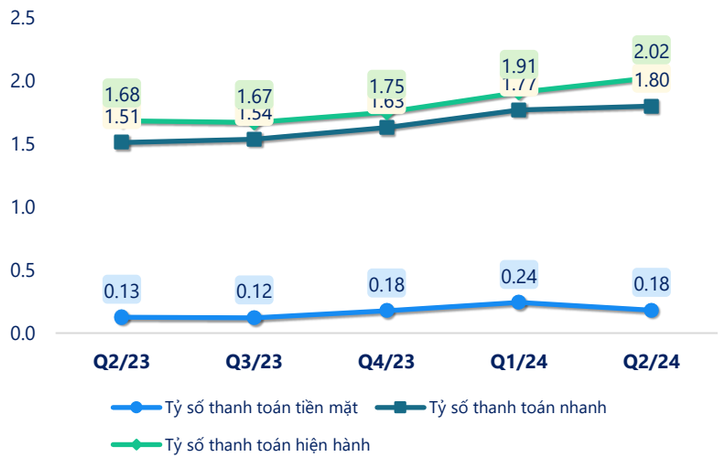
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



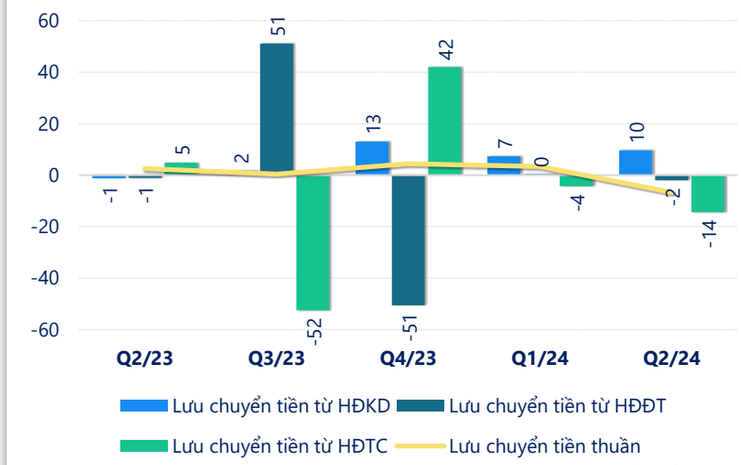
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital (HNX: PDB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**200**	**222**	**-9.7%**
Tài sản ngắn hạn	146	161	-9.4%
Tiền và tương đương tiền	13.0	16.3	-20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.37	-97.5%
Phải thu ngắn hạn	115	132	-12.7%
Hàng tồn kho	16.2	11.2	44.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	1.36	27.6%
Tài sản dài hạn	**54.3**	**60.7**	**-10.6%**
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	37.2	43.6	-14.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0.39	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**5.98**	**5.97**	**0.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	72.6	92.0	-21.0%
Nợ ngắn hạn	**72.0**	**91.2**	**-21.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.37	23.4	-59.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.3	63.2	-15.7%
Nợ dài hạn	0.63	0.79	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.63	0.79	-20.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**127**	**130**	**-1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**127**	**130**	**-1.7%**
Vốn điều lệ	89.1	89.1	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	58.9	68.8	72.3	62.3	67.8
Giá vốn hàng bán	51.4	64.4	64.6	58.1	61.5
Lợi nhuận gộp	7.45	4.38	7.69	4.21	6.29
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	0.74	0.64	0.76	0.32	0.22
Chi phí lãi vay	0.75	0.63	0.58	0.32	0.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.56	0.46	0.54	0.41	0.53
Chi phí QLDN	1.37	1.92	4.17	1.92	2.60
LN thuần từ HĐKD	4.79	1.37	2.23	1.56	2.96
Lợi nhuận khác	-0.03	0.02	-0.34	-0.07	0.00
LN trước thuế	4.76	1.39	1.89	1.49	2.95
Lợi nhuận sau thuế	4.75	1.21	1.15	1.01	2.35
LNST của CĐ cty mẹ	4.72	1.20	1.13	1.02	2.34

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.18	1.70	13.1	7.32	9.65
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.10	51.1	-50.6	0.37	-2.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.88	-52.4	42.0	-4.29	-14.4
Tiền đầu kỳ	8.40	11.5	11.9	16.3	19.7
Lưu chuyển tiền thuần	**2.60**	**0.39**	**4.43**	**3.40**	**-6.70**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	11.5	11.9	16.3	19.7	13.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic